

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.118.276.223	53.082.042.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.633.158.336	46.752.285.141
1. Tiền	111		2.513.158.336	1.632.285.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.120.000.000	45.120.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.041.458.370	5.745.669.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.642.305.000	5.301.840.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		399.153.370	443.829.716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.443.659.517	584.087.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.109.847	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.337.567.399	551.260.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		77.982.271	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.532.114.270.248	1.223.386.796.921
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.871.366.000	3.871.366.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.861.366.000	3.861.366.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.061.372.991	2.103.796.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.061.372.991	2.103.796.418

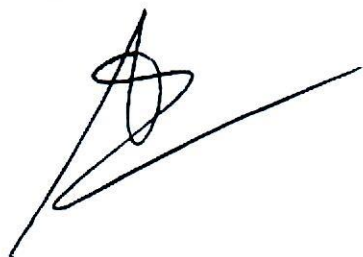
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		10.132.022.180	6.320.113.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.070.649.189)	(4.216.316.671)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.523.181.531.257	1.217.411.634.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.523.181.531.257	1.217.411.634.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.593.232.546.471	1.276.468.839.605
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.789.898.161	165.944.727.015
I. Nợ ngắn hạn	310		72.789.898.161	165.944.727.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.200.000	133.200.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			148.870.936
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.946.829.763	15.138.487.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.000.000.000	148.631.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.709.868.398	1.893.168.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.520.442.648.310	1.110.524.112.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.520.442.648.310	1.110.524.112.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.934.000.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.285.641.372	9.285.641.372
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.846.922.696)	(831.458.416)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(2.265.277.544)	(15.495.660.454)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(581.645.152)	14.664.202.038
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.593.232.546.471	1.276.468.839.605

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập/Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Dương Thị Tú Anh



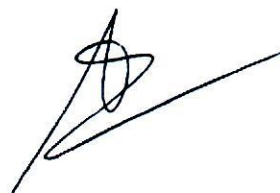
Hoàng Sỹ Quyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			491.973.365	320.851.268	28.561.745.323
7. Chi phí tài chính	22					22.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		581.645.152	5.618.148.795	1.841.315.548	16.671.000.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(581.645.152)	(5.126.175.430)	(1.520.464.280)	11.890.722.714
11. Thu nhập khác	31			2.072.545.455		2.072.545.455
12. Chi phí khác	32			22.600.000	495.000.000	22.600.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			2.049.945.455	(495.000.000)	2.049.945.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(581.645.152)	(3.076.229.975)	(2.015.464.280)	13.940.668.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(581.645.152)	(3.076.229.975)	(2.015.464.280)	13.940.668.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Tú Anh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hoàng Sỹ Quyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

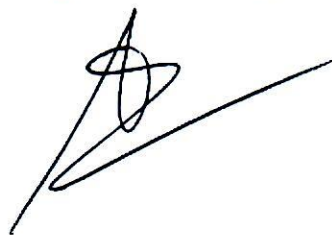
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(2.015.464.280)	13.940.668.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		660.535.573	689.358.000
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(320.851.268)	(30.593.690.778)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1.675.779.975)	(15.963.664.609)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(831.457.387)	1.094.152.075
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(148.870.936)	(1.243.123.649)
- Tăng chi phí trả trước	12		(28.109.847)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.057.246.083)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(183.300.000)	(198.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.924.764.228)	(16.310.636.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(303.111.984.898)	(988.101.641.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.031.945.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2020
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			150.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.614.622.321	30.541.250.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(301.497.362.577)	(805.528.445.235)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		411.934.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.000.000.000	148.631.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148.631.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		318.303.000.000	148.631.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.880.873.195	(673.208.081.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.752.285.141	719.960.366.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56.633.158.336	46.752.285.141

Người lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Tú Anh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám Đốc



Hoàng Sỹ Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/10/2021 đến hết 31/12/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
3. *Ngành nghề kinh doanh* : “Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. *Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng*: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo *Thông tư số 200/2014/TT-BTC* Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
3. *Hình thức kế toán áp dụng*: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu

các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	987.417.701	122.767.082
VND	987.417.701	122.767.082
Tiền gửi ngân hàng		
VND	1.525.740.635	1.509.518.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.525.740.635	1.509.518.059
Các khoản tương đương tiền	54.120.000.000	45.120.000.000
	54.120.000.000	45.120.000.000
Cộng	56.633.158.336	46.752.285.141

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,2%.

2. Trả trước cho người bán

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.642.305.000	5.301.840.000
Công ty TNHH Kiên Giang Composite		3.280.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển	1.282.930.000	734.030.000
Lữ đoàn 550 – Quân đoàn 4		686.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	552.000.000	552.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	659.175.000	
Viện Xây dựng công trình biển	148.200.000	
Trả trước cho người bán khác		49.810.000
Cộng	2.642.305.000	5.301.840.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	3.861.366.000	3.861.366.000
Cộng	3.861.366.000	3.861.366.000

3. Phải thu ngắn hạn - dài hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng		
- Lãi dự thu	293.053.370	337.725.260
- Phải thu khác	116.100.000	116.104.456
Cộng	409.153.370	453.829.716

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	2.060.751.818	350.957.635	3.908.403.636	6.320.113.089
Mua trong năm	3.811.909.091			3.811.909.091
Thanh lý				-
Số dư ngày 31/12/2021	5.872.660.909	350.957.635	3.908.403.636	10.132.022.180
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	2.028.858.945	341.822.670	1.845.635.056	4.216.316.671
Khấu hao trong năm	193.796.945	9.134.965	651.400.608	854.332.518
Thanh lý				-
Số dư ngày 31/12/2021	2.222.655.890	350.957.635	2.497.035.664	5.070.649.189
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	31.892.873	9.134.965	2.062.768.580	2.103.796.418
Tại ngày 31/12/2021	3.650.005.019	-	1.411.367.972	5.061.372.991

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá 41.733.000 VND, toàn bộ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	1.523.181.531.257	1.217.411.634.503
- <i>Kinh phí bồi thường GPMB</i>	1.391.553.649.792	1.098.411.807.292
- <i>Lập dự án đầu tư</i>	11.458.463.203	11.458.463.203
- <i>Chi phí triển khai dự án</i>	49.698.200.450	44.362.003.836
- <i>Khảo sát địa chất</i>	16.223.225.865	15.864.651.865
- <i>Rà phá bom mìn</i>	15.570.740.040	16.100.764.040
- <i>Thiết kế bản vẽ thi công</i>	21.400.035.625	18.511.134.534
- <i>Đánh giá tác động môi trường</i>	1.851.454.545	1.851.454.545
- <i>Tuyến đường BOT</i>	2.014.453.033	2.287.180.306
- <i>Lãi vay</i>	6.569.170.741	1.703.582.576
- <i>Chi phí khác</i>	6.842.137.963	6.860.592.306
Cộng	1.523.181.531.257	1.217.411.634.503

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cộng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2014 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Tổng CT bảo dưỡng - sửa chữa CT Dầu khí, CTCP Cộng	133.200.000	133.200.000
	133.200.000	133.200.000

10 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng	1.337.567.399	551.260.368
	1.337.567.399	551.260.368

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế TNCN	148.870.936	114.896.314	308.922.062	(45.154.812)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	148.870.936	117.896.314	311.922.062	(45.154.812)
b) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	32.827.459	-	-	32.827.459
Cộng	32.827.459	-	-	32.827.459

12 Phải trả người lao động

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả người lao động		
Cộng	-	0

13 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13.345.884.000	13.345.884.000
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro	89.021.105	89.021.105
- Lãi vay phải trả	2.511.924.658	1.703.582.576
- Phải trả khác		
Cộng	15.946.829.763	15.138.487.681

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HD-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại DA Cảng Phước An.

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng Sài Gòn	55.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn		148.631.000.000
Cộng	55.000.000.000	148.631.000.000

15 Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(14.772.126.585)	1.096.583.444.421
Tăng vốn		-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	13.940.668.169	13.940.668.169
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(831.458.416)	1.110.524.112.590
Tăng vốn	400.000.000.000	12.000.000.000	-	-	412.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	(66.000.000)	-	(2.015.464.280)	(2.081.464.280)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.500.000.000.000	21.219.641.372	2.069.929.634	(2.846.922.696)	1.520.442.648.310

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn	660.000.000.000	660.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Các cổ đông khác	490.000.000.000	90.000.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa	-	-
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Giá vốn	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	-	491.973.365
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	491.973.365

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-

5. Thu nhập khác

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Thanh lý TSCĐ	-	2.072.545.455
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	2.072.545.455

6. Chi phí khác

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Thanh lý TSCĐ	-	22.600.000
Cộng	-	22.600.000

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí lương	-	-
Chi phí khác bằng tiền	581.645.152	5.618.148.795
Cộng	581.645.152	5.618.148.795

8. Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(581.645.152)	(3.076.229.975)
Cộng	(581.645.152)	(3.076.229.975)

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Dương Thị Tú Anh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hoàng Sỹ Quyết